

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64./2026/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: BAF**
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.**
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787**
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn**

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2026 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28./08./2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2026 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 74

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12943524/69497444/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.754.987.957.647	4.988.254.708.676
I. Tiền	110	4	371.662.017.859	193.464.572.724
1. Tiền	111		371.662.017.859	193.464.572.724
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.196.857.155.218	1.898.772.658.161
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.196.857.155.218	1.898.772.658.161
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.281.369.547.198	1.139.300.313.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	485.505.214.325	470.255.224.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	362.819.537.667	358.968.990.702
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	442.099.632.776	319.422.437.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 7, 8, 9	(9.054.837.570)	(9.346.340.053)
IV. Hàng tồn kho	140	10	220.818.471.798	172.230.503.620
1. Hàng tồn kho	141		220.818.471.798	172.230.503.620
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		1.653.466.619.838	1.549.126.179.634
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	11.1	1.653.466.619.838	1.549.126.179.634
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.814.145.736	35.360.481.240
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	17	26.186.974.456	28.068.778.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	4.450.951.285	4.539.523.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	176.219.995	2.752.178.835

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.980.452.680.725	4.950.493.158.142
I. Phải thu dài hạn	210		387.539.230.892	234.337.891.249
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	387.539.230.892	234.337.891.249
II. Tài sản cố định	220		360.988.139.657	322.094.673.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	333.989.741.537	294.615.813.754
Nguyên giá	222		467.546.928.464	404.109.710.982
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(133.557.186.927)	(109.493.897.228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10.984.935.551	11.724.717.748
Nguyên giá	225		14.086.397.917	14.086.397.917
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(3.101.462.366)	(2.361.680.169)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.013.462.569	15.754.142.327
Nguyên giá	228		19.051.022.000	17.621.166.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.037.559.431)	(1.867.024.173)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		482.465.202.648	448.410.003.536
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		482.465.202.648	448.410.003.536
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	11.2	482.465.202.648	448.410.003.536
Nguyên giá	234		652.509.418.623	588.885.060.038
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(170.044.215.975)	(140.475.056.502)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		876.209.168.429	346.780.979.074
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	876.209.168.429	346.780.979.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.720.314.502.747	3.441.568.963.143
1. Đầu tư vào công ty con	261	16.1	3.654.590.212.419	3.453.593.212.419
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	16.2	77.748.539.604	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		152.936.436.352	157.300.647.311
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	124.372.105.863	121.904.693.728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	31.3	28.564.330.489	35.395.953.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		11.735.440.638.372	9.938.747.866.818

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.578.601.716.814	5.897.795.876.837
I. Nợ ngắn hạn	310		4.525.164.995.494	4.644.725.680.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.911.999.112.105	1.796.540.385.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.783.733.972	5.999.034.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	2.844.928.023	1.938.068.126
4. Phải trả người lao động	315		53.474.702.929	45.614.153.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	114.261.686.394	24.919.655.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	79.903.247.038	87.708.498.780
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	2.355.897.585.033	2.682.005.884.489
II. Nợ dài hạn	330		3.053.436.721.320	1.253.070.196.691
1. Phải trả dài hạn khác	338	22	45.786.770.902	38.300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	2.494.575.381.132	714.659.160.840
3. Trái phiếu chuyển đổi	340	23.6	513.074.569.286	500.111.035.851
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.156.838.921.558	4.040.951.989.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.1	3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
2. Thặng dư vốn	412	24.1	52.603.680.000	356.620.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		608.032.640.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.1	318.337.567.581	506.466.956.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		202.450.636.004	408.190.028.848
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		115.886.931.577	98.276.927.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.735.440.638.372	9.938.747.866.818

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	3.570.762.498.417	2.595.626.906.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.1	15.715.976.258	449.017.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25.1	3.555.046.522.159	2.595.177.889.638
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.205.095.177.795	2.375.773.321.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		349.951.344.364	219.404.567.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25.2	232.968.180.283	151.747.667.797
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	26	215.172.364.056 214.944.540.748	114.861.151.930 110.117.124.230
8. Chi phí bán hàng	25	28	79.095.850.325	63.749.721.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	131.511.798.578	88.790.106.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		157.139.511.688	103.751.255.310
11. Thu nhập khác	31	29	2.287.541.361	7.850.090.946
12. Chi phí khác	32	29	17.658.955.632	2.963.664.277
13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	(15.371.414.271)	4.886.426.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		141.768.097.417	108.637.681.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	19.049.542.746	6.562.034.885
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	31.3	6.831.623.094	(1.541.496.075)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		115.886.931.577	103.617.143.169

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		141.768.097.417	108.637.681.979
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	11.2, 12, 13, 14	123.923.745.559	74.232.328.312
- (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	03		(291.502.483)	2.627.406.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(219.932.029)	(692.071.257)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(230.458.879.901)	(150.377.904.912)
- Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu	06	26	214.944.540.748	110.117.124.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		249.666.069.311	144.544.565.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(148.203.052.462)	64.867.516.016
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(152.928.408.382)	2.654.890.373
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		412.111.995.420	(640.654.168.399)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(585.607.965)	(84.839.997.901)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(133.612.395.610)	(83.497.718.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(19.049.542.746)	(43.014.138.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		207.399.057.566	(639.939.050.922)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(982.707.127.335)	(350.665.760.352)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		254.519.501.239	72.470.891.922
3. Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	23		(816.134.336.211)	(962.167.147.264)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		487.737.873.672	710.763.606.034
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(439.612.583.500)	(1.211.031.588.000)
6. Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được	27		29.894.871.098	17.960.860.380
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(1.466.301.801.037)	(1.722.669.137.280)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	1.006.620.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.731.081.366.417	2.200.285.805.537
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.292.572.538.017)	(757.569.093.496)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.408.639.794)	(1.760.799.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.437.100.188.606	2.447.575.912.303
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		178.197.445.135	84.967.724.101
Tiền đầu kỳ	60		193.464.572.724	102.785.712.771
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	371.662.017.859	187.753.436.872

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT






Phan Thị Khánh Dung

Phan Thị Kim Trang

Bùi Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.621 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.958 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 34 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(23) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(24) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bốn ("Hòa Phát Bốn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(30) Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(31) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 1 ("CNC BAF Hà Nội 1")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(32) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Hà Nội 2 ("CNC BAF Hà Nội 2")	Hà Nội	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(33) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội ("Chế biến Thực phẩm BAF Hà Nội")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-
(34) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh ("Chế biến Thực phẩm BAF Bình Minh")	Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đến ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại Thuyết minh số 34.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Công ty bao gồm heo.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Công ty bao gồm heo. Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, khấu hao tài sản sinh học, hao mòn tài sản cố định vô hình, và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	4 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.21 *Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	67.107.000	102.707.000
Tiền gửi không kỳ hạn	371.594.910.859	193.361.865.724
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	138.823.828.896	10.047.877.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	77.705.442.820	25.260.728.418
Ngân hàng TNHH United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Central Plaza	40.508.739.193	199.274.000
Các bên khác	114.556.899.950	157.853.986.026
TỔNG CỘNG	371.662.017.859	193.464.572.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:		
- Các khoản nợ được cân trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	210.000.000.000	100.000.000.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	304.016.320.000	-
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.784.081.366.417	1.725.785.805.537
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	947.000.000.000	474.500.000.000
Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.292.572.538.017)	(757.569.093.496)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	459.024.504.343	326.751.828.055
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	120.764.951.603	117.975.767.781
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	65.816.558.219	61.050.443.835
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	60.704.589.041	60.586.273.972
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	49.881.893.151	-
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	46.153.232.877	30.394.684.932
Khác	115.703.279.452	56.744.657.535
Cho vay	1.737.832.650.875	1.572.020.830.106
Cho các bên liên quan vay (iii)	1.733.739.553.181	1.572.020.830.106
Cho bên khác vay (ii)	4.093.097.694	-
TỔNG CỘNG	2.196.857.155.218	1.898.772.658.161

(i) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 8,0%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

(ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hân vay ngắn hạn tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với kỳ hạn sáu (6) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Đồng An Khánh	264.492.405.759	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Trang Trại Xanh 1	219.464.655.966	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Anh Vũ Phú Yên	181.561.263.139	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Nam An Khánh	146.071.510.026	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Trang Trại Xanh 2	131.438.830.685	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	111.106.314.379	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thành Đạt Gia Lai	102.719.433.423	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tâm Hưng	98.928.744.148	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hòa Phát Bốn	83.130.805.047	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh	73.440.492.953	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi TMC	68.448.261.699	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thanh Xuân	59.171.882.740	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Sông Hình	45.061.072.057	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	42.701.552.392	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Bình Định	37.486.520.548	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Bắc An Khánh	37.364.221.918	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Minh Thành	23.207.794.521	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tây An Khánh	7.943.791.781	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	<u>1.733.739.553.181</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Phải thu các bên khác	282.245.561.290	1.524.134.125	82.777.138.061	1.524.134.125	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	170.620.785.865	-	55.163.364.860	-	
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	35.582.936.990	-	10.619.514.652	-	
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Phú Quý Gia	34.760.353.299	-	-	-	
Các bên khác	41.281.485.136	1.524.134.125	16.994.258.549	1.524.134.125	
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	203.259.653.035	-	387.478.086.673	-	
TỔNG CỘNG	485.505.214.325	1.524.134.125	470.255.224.734	1.524.134.125	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	306.900.609.759	256.069.899.906
<i>Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)</i>	<i>147.096.920.504</i>	<i>151.359.508.504</i>
<i>Henan Muyuan Intelligent Technology</i>		
<i>Company Limited</i>	<i>20.240.697.270</i>	<i>47.430.752.024</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>139.562.991.985</i>	<i>57.279.639.378</i>
Trả trước cho các bên liên quan		
<i>(Thuyết minh số 32)</i>	<i>55.918.927.908</i>	<i>102.899.090.796</i>
TỔNG CỘNG	362.819.537.667	358.968.990.702
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.067.861.600)	(3.359.364.083)
GIÁ TRỊ THUẦN	359.751.676.067	355.609.626.619

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (*Thuyết minh số 33.3*). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	442.099.632.776	4.462.841.845	319.422.437.914	4.462.841.845	
Tạm ứng nhân viên (*)	219.325.452.890	-	3.484.874.464	-	-
Cổ tức phải thu	180.000.000.000	-	210.000.000.000	-	-
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	-	22.110.662.223	-	-
Chi hộ	1.133.740.150	-	71.300.591.193	-	-
Khác	19.352.571.879	4.462.841.845	12.526.310.034	4.462.841.845	
Trong đó:					
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	203.421.608.007	-	303.334.261.221	-	-
Các bên khác	238.678.024.769	4.462.841.845	16.088.176.693	4.462.841.845	
Dài hạn	387.539.230.892	-	234.337.891.249	-	
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	387.539.230.892	-	234.337.891.249	-	-
Trong đó:					
Các bên khác	372.159.230.892	-	218.957.891.249	-	-
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.380.000.000	-	15.380.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	829.638.863.668	4.462.841.845	553.760.329.163	4.462.841.845	

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhân viên nhằm mục đích mua các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Acespace	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125	1.524.134.125
Công ty TNHH Thương mại và Thực phẩm Thái Minh Long	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000
	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125	195.761.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	3.067.861.600	3.067.861.600	3.502.522.044	3.359.364.083	3.359.364.083
Khác	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000
	1.653.211.600	1.653.211.600	2.087.872.044	1.944.714.083	1.944.714.083
Phải thu ngắn hạn khác					
AG World International Corporation	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845	4.462.841.845
Khác	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685	2.054.412.685
TỔNG CỘNG	9.054.837.570	9.054.837.570	9.489.498.014	9.346.340.053	9.346.340.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	167.458.589.001	132.573.308.318
Công cụ, dụng cụ	38.287.843.352	28.413.298.855
Thành phẩm	15.054.539.445	10.578.972.064
Hàng mua đang đi đường	-	648.724.383
Hàng hóa	17.500.000	16.200.000
TỔNG CỘNG (*)	220.818.471.798	172.230.503.620

(*) Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

11. TÀI SẢN SINH HỌC

11.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

			VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần			
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*)	1.653.466.619.838	1.653.466.619.838	1.549.126.179.634

(*) Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.

Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cùng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

11.2. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	VND
<i>Khoản mục</i>	<i>Heo giống</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	588.885.060.038
Mua trong kỳ	373.385.428.405
Thanh lý	(309.761.069.820)
Số cuối kỳ	652.509.418.623
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(140.475.056.502)
Khấu hao trong kỳ	(97.495.129.867)
Thanh lý	67.925.970.394
Số cuối kỳ	(170.044.215.975)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	448.410.003.536
Số cuối kỳ	482.465.202.648

(*) Một số tài sản sinh học được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.1*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	184.879.799.984	171.071.112.695	19.698.248.044	28.460.550.259	404.109.710.982
Mua mới trong kỳ	522.142.313	17.090.324.078	635.040.000	199.552.000	18.447.058.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.235.016.971	35.752.183.388	1.511.635.360	4.661.241.029	59.160.076.748
Thanh lý	(6.178.918.259)	(7.427.951.898)	-	(563.047.500)	(14.169.917.657)
Số cuối kỳ	196.458.041.009	216.485.668.263	21.844.923.404	32.758.295.788	467.546.928.464
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.272.420.761	10.240.325.842	1.895.882.000	1.564.895.281	19.973.523.884
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(69.569.769.303)	(29.487.292.482)	(4.335.470.897)	(6.101.364.546)	(109.493.897.228)
Khấu hao trong kỳ	(10.125.547.586)	(11.327.462.332)	(1.136.638.200)	(1.928.650.119)	(24.518.298.237)
Thanh lý	86.022.692	298.409.878	-	70.575.968	455.008.538
Số cuối kỳ	(79.609.294.197)	(40.516.344.936)	(5.472.109.097)	(7.959.438.697)	(133.557.186.927)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	115.310.030.681	141.583.820.213	15.362.777.147	22.359.185.713	294.615.813.754
Số cuối kỳ	116.848.746.812	175.969.323.327	16.372.814.307	24.798.857.091	333.989.741.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 14.086.397.917

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ (2.361.680.169)

Hao mòn trong kỳ (739.782.197)

Số cuối kỳ (3.101.462.366)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 11.724.717.748

Số cuối kỳ 10.984.935.551

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.7*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá:

Số đầu kỳ 17.621.166.500

Mua mới trong kỳ 1.429.855.500

Số cuối kỳ 19.051.022.000

Trong đó:

Đã khấu hao hết 1.382.516.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ (1.867.024.173)

Hao mòn trong kỳ (1.170.535.258)

Số cuối kỳ (3.037.559.431)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 15.754.142.327

Số cuối kỳ 16.013.462.569

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	727.358.154.209	217.873.407.312
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	88.289.264.770	72.923.261.592
Khác	60.561.749.450	55.984.310.170
TỔNG CỘNG	876.209.168.429	346.780.979.074

(*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.483.864.900 VND (2025: 3.330.692.824 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty đã sử dụng dự án Trang trại Giai Xuân để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				VND
Đầu tư vào công ty con				
(Thuyết minh số 16.1)	3.654.590.212.419	(12.024.249.276)	3.453.593.212.419	(12.024.249.276)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
(Thuyết minh số 16.2)	77.748.539.604	-	-	-
TỔNG CỘNG	3.732.338.752.023	(12.024.249.276)	3.453.593.212.419	(12.024.249.276)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND
Hải Đăng Tây Ninh	Giai đoạn đầu hoạt động	99,82	399.280.000.000	99,82	399.280.000.000
CNC BAF Tây Ninh 1	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	340.000.000.000	100,00	340.000.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	340.000.000.000	100,00	340.000.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	243.000.000.000	100,00	243.000.000.000
Tây An Khánh (i)	Đang xây dựng	100,00	231.819.620.000	100,00	123.819.620.000
BAF Tây Ninh	Đang hoạt động	100,00	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000
BAF Ninh Bình	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Đang hoạt động	99,69	129.600.000.000	99,69	129.600.000.000
Tâm Hưng	Giai đoạn đầu hoạt động	99,98	123.970.000.000	99,98	123.970.000.000
BAF Meat Bình Phước	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000
Bác An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000
BAF Bình Định	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Đang hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Đồng An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Nam An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chăn nuôi Kim Hoi	Đang hoạt động	100,00	95.410.918.071	-	100,00	95.410.918.071	-
Tân Châu	Giai đoạn đầu hoạt động	99,95	89.959.150.000	-	99,95	89.959.150.000	-
Thanh Xuân	Giai đoạn đầu hoạt động	99,99	85.750.949.566	-	99,99	85.750.949.566	-
Sông Hình (ii)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	81.000.000.000	-	100,00	48.000.000.000	-
BAF Tây Ninh 1	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	80.000.000.000	-	100,00	80.000.000.000	-
Chăn nuôi TMC	Đang xây dựng	99,98	77.633.032.838	-	99,98	77.633.032.838	-
Thành Đạt Gia Lai	Giai đoạn trước hoạt động	99,99	64.602.086.000	-	99,99	64.602.086.000	-
Thiên Phú Sơn	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	64.183.771.710	-	100,00	64.183.771.710	-
Hoà Phát Bốn	Giai đoạn trước hoạt động	99,99	58.383.684.234	-	99,99	58.383.684.234	-
Chăn nuôi Minh Thành	Đang hoạt động	100,00	50.000.000.000	-	100,00	50.000.000.000	-
Logistic BAF (iii)	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	50.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 1	Đang hoạt động	100,00	40.000.000.000	-	100,00	40.000.000.000	-
Khởi Dương (iv)	Giai đoạn trước hoạt động	99,99	29.997.000.000	-	99,99	-	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đang hoạt động	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Vĩ sinh BAF							
CNC BAF Hà Nội 1 (v)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
CNC BAF Hà Nội 2 (v)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
Chế biến Thực phẩm	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
BAF Hà Nội (v)							
Chế biến Thực phẩm	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	-	-	-	-	-
BAF Bình Minh (v)							
TỔNG CỘNG			3.654.590.212.419	(12.024.249.276)		3.453.593.212.419	(12.024.249.276)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (i) Ngày 25 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 108 tỷ VND vào Tây An Khánh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 cho BAF Tây Ninh vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.
- (ii) Ngày 20 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 33 tỷ VND vào Sóng Hình. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Tỉnh Đắk Lắk đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 4401086234 cho Sóng Hình vào ngày 29 tháng 1 năm 2026.
- (iii) Ngày 14 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 30 tỷ VND vào Logistic BAF. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và STC Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0318192737 cho Logistic BAF vào ngày 28 tháng 5 năm 2026.
- (iv) Ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn của Khởi Dương từ các bên thứ ba với giá trị 29.997.000.000 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Lâm Đồng đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 6400434468 cho Khởi Dương vào ngày 29 tháng 10 năm 2025.
- (v) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào các công ty con này.
Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư nói trên do không thể thu thập được đầy đủ thông tin thị trường của các khoản đầu tư này.

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Logistic BAF vay dài hạn tin chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty này với kỳ hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	26.186.974.456	28.068.778.626
Công cụ, dụng cụ	14.318.151.472	15.452.336.746
Phần mềm	6.148.008.709	2.168.085.111
Khác	5.720.814.275	10.448.356.769
Dài hạn	124.372.105.863	121.904.693.728
Thuê đất	41.523.475.641	41.984.847.592
Chi phí cải tạo và sửa chữa	28.068.852.693	27.116.570.527
Công cụ, dụng cụ	25.267.511.724	22.362.165.221
Chi phí tư vấn	12.794.365.586	15.168.692.243
Chi phí quản lý dự án	9.983.820.100	10.338.468.990
Chi phí quảng cáo	1.657.013.333	1.666.666.667
Khác	5.077.066.786	3.267.282.488
TỔNG CỘNG	150.559.080.319	149.973.472.354

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	1.264.040.886.861	1.158.858.605.042
Phải trả các bên khác	647.958.225.244	637.681.779.995
<i>Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam</i>	284.837.398.500	321.164.422.100
<i>Các bên khác</i>	363.120.826.744	316.517.357.895
TỔNG CỘNG	1.911.999.112.105	1.796.540.385.037

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Great Meat	2.796.105.000	-
Ông Phan Tiến Dũng	-	1.978.843.579
Khác	3.987.628.972	4.020.191.278
TỔNG CỘNG	6.783.733.972	5.999.034.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.539.523.779	4.967.543.141	(5.056.115.635)	4.450.951.285
Thuế giá trị gia tăng	2.686.498.521	16.104.115.067	(18.710.507.843)	80.105.745
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	53.234.375	-	55.141.788
Khác	63.772.901	114.968.393	(137.768.832)	40.972.462
TỔNG CỘNG	7.291.702.614	21.239.860.976	(23.904.392.310)	4.627.171.280
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	1.061.632.427	5.333.317.279	(5.258.647.253)	1.136.302.453
Thuế giá trị gia tăng	41.141.990	13.396.244.399	(13.028.625.323)	408.761.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.824.642	19.049.542.746	(19.049.542.746)	371.824.642
Thuế khác	463.469.067	17.399.476.210	(16.934.905.415)	928.039.862
TỔNG CỘNG	1.938.068.126	55.178.580.634	(54.271.720.737)	2.844.928.023

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	65.137.671.233	16.644.520.548
Chi phí gia công	18.800.716.149	-
Chi phí vận chuyển	10.897.931.486	1.612.795.800
Chi phí điện	4.650.508.237	3.440.527.144
Chi phí bảo vệ	119.723.226	524.900.903
Khác	14.655.136.063	2.696.911.321
TỔNG CỘNG	114.261.686.394	24.919.655.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	79.903.247.038	87.708.498.780
Lãi vay phải trả	44.031.869.155	75.660.252.318
Phí lưu ký	15.700.820.942	-
Nhận ký quỹ, ký cược	12.145.297.165	3.023.000.000
Chi phí bảo hiểm	6.616.678.372	7.632.816.097
Khác	1.408.581.404	1.392.430.365
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	44.127.827.155	75.681.468.310
Các bên khác	35.775.419.883	12.027.030.470
Dài hạn	45.786.770.902	38.300.000.000
Lãi vay phải trả	45.786.770.902	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu	-	38.300.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	45.786.770.902	-
Các bên khác	-	38.300.000.000
TỔNG CỘNG	125.690.017.940	126.008.498.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Số cuối kỳ
							VND
Ngắn hạn	2.682.005.884.489	1.599.896.366.417	(1.279.881.177.811)	3.917.872.144	-	(650.041.360.206)	2.355.897.585.033
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)							
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 32)	1.171.045.519.017	1.549.896.366.417	(1.171.045.519.017)	-	-	-	1.549.896.366.417
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	1.212.319.019.000	50.000.000.000	(107.427.019.000)	-	-	(651.450.000.000)	503.442.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.7)	296.058.840.183	-	-	3.917.872.144	-	-	299.976.712.327
	2.582.506.289	-	(1.408.639.794)	-	-	1.408.639.794	2.582.506.289
Dài hạn	1.214.770.196.691	1.131.185.000.000	(14.100.000.000)	14.666.776.570	11.086.616.951	650.041.360.206	3.007.649.950.418
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.5)							
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.6)	480.065.753.377	947.000.000.000	-	12.789.860.086	-	-	1.439.855.613.463
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	500.111.035.851	-	-	1.876.916.484	11.086.616.951	-	513.074.569.286
Vay bên các liên quan (Thuyết minh số 23.4 và số 32)	207.056.000.000	184.185.000.000	-	-	-	-	391.241.000.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 23.7)	-	-	(14.100.000.000)	-	-	673.118.075.000	659.018.075.000
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.7)	21.668.075.000	-	-	-	-	(21.668.075.000)	-
	5.869.332.463	-	-	-	-	(1.408.639.794)	4.460.692.669
TỔNG CỘNG	3.896.776.081.180	2.731.081.366.417	(1.293.981.177.811)	18.584.648.714	11.086.616.951	-	5.363.547.535.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, số 10 và số 11)
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 11 năm 2026	8,20 - 9,20	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	296.977.747.681	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026 đến ngày 14 tháng 9 năm 2026	7,40 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Thị Ngọc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	199.896.613.879	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 10 năm 2026	7,00 - 8,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	164.875.110.204	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	7,40 - 7,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Quyền đòi nợ khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	163.149.997.020	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2026 đến ngày 20 tháng 10 năm 2026	7,80 - 8,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	149.996.897.633	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	8,65 - 9,25	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, Văn bản bảo lãnh trả nợ thay do Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai phát hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 6 tháng 8 năm 2026	7,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Central Plaza	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	7,50 - 7,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	75.000.000.000	Ngày 27 tháng 7 năm 2026	6,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	1.549.896.366.417			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	235.660.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Ninh Bình	149.100.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh 1	77.200.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thiên Phú Sơn	41.080.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Meat Bình Phước	402.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	503.442.000.000		

23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ xây dựng trang trại và mua tài sản gắn liền với Dự án Trang trại Giai Xuân tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	391.241.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân (Thuyết minh số 15)

23.4 Vay dài hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
CNC BAF Tây Ninh 1	329.850.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	6,00
CNC BAF Tây Ninh 2	321.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	6,00
Khôi Dương	7.568.075.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2028	6,00
TỔNG CỘNG	659.018.075.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 và ngày 5 tháng 1 năm 2026 với các chi tiết như sau:

<i>Tổ chức sắp xếp phát hành</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích phát hành</i>	<i>Lãi suất</i> (%/năm)	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(23.287.673)				
	<u>299.976.712.327</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings được sở hữu bởi Ông Trương Sỹ Bá
Chi phí phát hành	(15.695.890.494)				
	<u>484.304.109.506</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	1.000.000.000.000	Ngày 5 tháng 1 năm 2029 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	Tin chấp
Chi phí phát hành	(44.448.498.043)				
	<u>955.551.503.957</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.739.832.325.790</u>				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Dài hạn đến hạn trả</i>	<i>299.976.712.327</i>				
<i>Dài hạn</i>	<i>1.439.855.613.463</i>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu (tiếp theo)

(*) *Mua lại theo thỏa thuận*

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,5%/năm.

Mua lại bắt buộc

Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

23.6 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	64.800.057.579	53.713.440.628
Số đầu kỳ	53.713.440.628	32.574.668.820
Số phân bổ tăng trong kỳ	11.086.616.951	21.138.771.808
Số cuối kỳ	64.800.057.579	53.713.440.628
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(14.076.874.316)	(15.953.790.800)
Số đầu kỳ	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.876.916.484	3.725.679.390
Số cuối kỳ	(14.076.874.316)	(15.953.790.800)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	513.074.569.286	500.111.035.851

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc theo hợp đồng thuế tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VNĐ	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		
						Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	3.081.199.991	498.693.702	2.582.506.289	3.069.860.441	487.354.152	2.582.506.289
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	4.799.674.010	338.981.341	4.460.692.669	6.311.561.229	442.228.766	5.869.332.463
TỔNG CỘNG	7.880.874.001	837.675.043	7.043.198.958	9.381.421.670	929.582.918	8.451.838.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
						Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:						
Số đầu kỳ	2.390.216.420.000	-	-	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825
Phát hành cổ phiếu	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	103.617.143.169	103.617.143.169
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	511.807.172.017	4.046.292.205.994
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:						
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	356.620.000.000	-	137.648.613.977	506.466.956.004	4.040.951.989.981
Cổ tức công bố (*)	-	-	304.016.320.000	-	(304.016.320.000)	-
Phát hành cổ phiếu (*)	-	(304.016.320.000)	304.016.320.000	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.886.931.577	115.886.931.577
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	52.603.680.000	608.032.640.000	137.648.613.977	318.337.567.581	4.156.838.921.558

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23.04.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20.05.2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2026, và Công văn số 4821/UBCK-QLCB ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã được thông qua việc phát hành 30.402.164 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành thêm 30.402.164 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn Thặng dư vốn để tăng vốn cổ phần.

Theo Báo cáo kết quả số 30.2026.BAF/BCCKQ ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty và Công văn số 6110/UBCK-QLCB ngày 2 tháng 7 năm 2026 của UBCKNN thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 30.401.632 cổ phiếu để trả cổ tức và 30.401.632 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 586/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 7 năm 2026 và Thông báo số 1511/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu phát hành nêu trên có hiệu lực niêm yết vào ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 20 tháng 7 năm 2026. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 3.648.249.060.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 20.07.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026, Công ty đã được thông qua (i) kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), với số lượng dự kiến phát hành là 8.000.000 cổ phiếu và giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu; và (ii) phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026, với số lượng dự kiến phát hành là 40.536.100 cổ phiếu và giá phát hành 15.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai các phương án phát hành này.

24.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	956.819.350.000	95.681.935	31,472	956.819.350.000	95.681.935	31,472
Bà Bùi Hương Giang	79.887.550.000	7.988.755	2,628	79.887.550.000	7.988.755	2,628
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	200.350.952	65,900	2.003.509.520.000	200.350.952	65,900
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	100,000	3.040.216.420.000	304.021.642	100,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
Tăng trong kỳ	-	650.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.040.216.420.000</u>	<u>3.040.216.420.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	304.016.320.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số lượng cổ phiếu Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	304.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	304.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu gộp	3.570.762.498.417	2.595.626.906.808
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.532.919.980.600	2.582.377.835.752
Doanh thu bán cảm	37.259.622.219	12.993.083.597
Doanh thu khác	582.895.598	255.987.459
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(15.715.976.258)	(449.017.170)
Chiết khấu thương mại	(15.713.673.158)	(449.017.170)
Hàng bán bị trả lại	(2.303.100)	-
Doanh thu thuần	3.555.046.522.159	2.595.177.889.638
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.470.042.770.489	2.511.602.029.954
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	85.003.751.670	83.575.859.684

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức được nhận	180.000.000.000	100.000.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	51.489.387.207	50.126.946.904
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	691.270.293	692.071.257
Khác	787.522.783	928.649.636
TỔNG CỘNG	232.968.180.283	151.747.667.797

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	196.359.892.034	100.703.101.052
Chi phí phát hành trái phiếu	18.584.648.714	9.414.023.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	146.752.317	-
Phí cam kết rút vốn	-	4.678.331.091
Khác	81.070.991	65.696.609
TỔNG CỘNG	215.172.364.056	114.861.151.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.172.877.789.658	2.362.687.813.584
Giá vốn bán cám	31.819.947.213	12.940.013.068
Khác	397.440.924	145.495.124
TỔNG CỘNG	3.205.095.177.795	2.375.773.321.776

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	79.095.850.325	63.749.721.638
Chi phí vận chuyển	50.526.033.679	40.307.990.705
Chi phí nhân viên	17.199.297.882	10.782.991.098
Chi phí khấu hao	4.993.512.057	3.473.341.158
Công cụ, dụng cụ	1.775.528.228	971.112.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.219.065	417.760.234
Chi phí môi giới	2.239.520	6.959.276.949
Khác	3.076.019.894	837.249.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.511.798.578	88.790.106.781
Chi phí nhân viên	76.285.760.464	48.214.982.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.298.821.865	13.369.790.731
Công cụ, dụng cụ	9.980.340.347	10.330.159.717
Chi phí thuê	5.244.183.678	3.721.665.816
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.636.308.938	893.944.143
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.627.406.919
Khác	16.357.885.769	9.632.156.925
TỔNG CỘNG	210.607.648.903	152.539.828.419

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	2.287.541.361	7.850.090.946
Nhận bồi thường từ bảo hiểm	1.861.290.291	5.837.176.646
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	1.244.533.998
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	250.958.008
Các khoản khác	426.251.070	517.422.294
Chi phí khác	(17.658.955.632)	(2.963.664.277)
Chi phí phạt, bồi thường	(15.894.920.453)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.030.507.306)	-
Chi phí thanh lý thuốc và vật tư thú y	(450.431.447)	(2.805.424.907)
Các khoản khác	(283.096.426)	(158.239.370)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(15.371.414.271)	4.886.426.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.983.138.961.323	1.689.475.689.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.570.614.509	591.260.935.372
Chi phí nhân viên	117.486.425.650	101.975.934.713
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11.2, 12, 13 và 14)	123.923.745.559	74.232.328.312
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(291.502.483)	2.627.406.919
Khác	32.874.582.140	68.740.855.658
TỔNG CỘNG	3.415.702.826.698	2.528.313.150.195

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN năm nay	-	6.562.034.885
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.049.542.746	6.562.034.885
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	6.831.623.094	(1.541.496.075)
TỔNG CỘNG	25.881.165.840	5.020.538.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.768.097.417	108.637.681.979
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	21.265.214.613	16.087.654.698
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.662.992.543	1.508.679.568
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	2.594.064.277	1.223.378.325
Chi phí lãi vay không được trừ	3.890.258.095	619.822.553
Chi phí không được trừ	6.982.531.640	593.128.491
Cổ tức được chia	(27.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lỗ của các chi nhánh hạch toán độc lập năm trước chuyển sang	(1.980.989.762)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	19.049.542.746	-
Khác	(582.448.312)	(12.124.825)
Chi phí thuế TNDN	25.881.165.840	5.020.538.810

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	VND			
	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	24.376.365.150	35.143.439.043 (10.767.073.893)		-
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.206.799.857	401.412.198	3.805.387.659	1.266.539.803
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(18.834.518)	(148.897.658)	130.063.140	274.956.272
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.564.330.489	35.395.953.583		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(6.831.623.094)	1.541.496.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗ thuế chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 226.807.232.351 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295.781.555.703 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
<i>Trụ sở chính</i>					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
2025	2030	234.289.593.623	(71.780.492.621)	-	162.509.101.002
		<u>432.569.980.369</u>	<u>(270.060.879.367)</u>	<u>-</u>	<u>162.509.101.002</u>
<i>Các chi nhánh hạch toán độc lập</i>					
2021	2026	31.566.070	-	-	31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	(259.203.307)	-	7.324.425.569
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	(2.675.509.586)	-	5.470.153.224
2025	2030	44.819.588.599	(7.229.439.223)	-	37.590.149.376
2026	2031	12.970.321.385	-	-	12.970.321.385
		<u>74.462.283.465</u>	<u>(10.164.152.116)</u>	<u>-</u>	<u>64.298.131.349</u>
TỔNG CỘNG		<u>507.032.263.834</u>	<u>(280.225.031.483)</u>	<u>-</u>	<u>226.807.232.351</u>

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày			Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026	30/6/2026	30/6/2026	
Trụ sở chính						
2023	2028	71.736.201.790	(20.671.107.602)	-	-	51.065.094.188
2025	2030	62.717.344.188	-	-	-	62.717.344.188
2026	2031	26.489.065.597	-	-	-	26.489.065.597
		160.942.611.575	(20.671.107.602)	-	-	140.271.503.973
Các chi nhánh hạch toán độc lập						
2024	2029	1.817.791.705	(1.227.715.704)	-	-	590.076.001
2025	2030	5.573.330.647	(674.451.020)	-	-	4.898.879.627
2026	2031	1.486.658.002	-	-	-	1.486.658.002
		8.877.780.354	(1.902.166.724)	-	-	6.975.613.630
TỔNG CỘNG		169.820.391.929	(22.573.274.326)	-	-	147.247.117.603

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 147.247.117.603 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121.173.560.728 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ thuế chuyển sang kỳ sau (Thuyết minh số 31.4)	64.298.131.349	22.113.371.699
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	147.247.117.603	57.624.983.523
TỔNG CỘNG	211.545.248.952	79.738.355.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đồng An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Chăn nuôi Kim Hới	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 1	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 2	Công ty con
BAF Tây Ninh 1	Công ty con
Chăn nuôi TMC	Công ty con
Hòa Phát Bốn	Công ty con
Thành Đạt Gia Lai	Công ty con
BAF Ninh Bình	Công ty con
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Việt Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An – Chi nhánh Đồng Tháp ("A An – Đồng Tháp")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút
("Siba Cư Jút")

Công ty con của Công ty có
cùng Chủ tịch

Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng
Sạch Vmeco Bạc Liêu ("Vmeco Bạc Liêu")

Công ty con của Công ty có
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt
Nam (Stemkos)

Công ty con của Công ty có
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thú y Tân Long
("Thú y Tân Long")

Công ty con của Công ty có
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba
("Thực phẩm Ocoba")

Công ty con của Công ty có
cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi
nhánh Đồng Tháp ("Tân Long – Đồng Tháp")

Chi nhánh công ty có cùng Chủ tịch

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long – Chi
nhánh Hải Phòng ("Tân Long – Hải Phòng")

Chi nhánh công ty có cùng Chủ tịch

Ông Trương Sỹ Bá

Chủ tịch

Bà Bùi Hương Giang

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm
Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")

Ông Lê Xuân Thọ

Thành viên HĐQT không điều hành
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ông Nguyễn Văn Phú

Thành viên HĐQT không điều hành
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ông Prasad Gopalan

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Thanh Tân

Thành viên HĐQT độc lập

Bà Dương Thị Hồng Tân

Trưởng BKS
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Trần Thị Thanh Trà

Thành viên BKS
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Lưu Ngọc Trâm

Thành viên BKS

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Trưởng BKS
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Nguyễn Quốc Văn

Thành viên BKS
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Trương Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Cao Cường

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài
chính (đến ngày 18 tháng 3 năm 2026)

Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang

Giám đốc Tài chính
(từ ngày 18 tháng 3 năm 2026)

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng
(đến ngày 9 tháng 7 năm 2026)

Bà Phan Thị Kim Trang

Kế toán trưởng
(từ ngày 10 tháng 7 năm 2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
BAF Tây Ninh	Mua cám	587.820.847.703	408.663.218.819
	Cho vay	73.247.841.097	153.200.000.000
	Trả vay	31.500.000.000	-
	Lãi vay	875.095.890	-
	Bán hàng	496.065.493	589.435.000
	Lãi cho vay	192.651.856	2.131.117.808
	Thu hồi cho vay	-	193.200.000.000
	Góp vốn	-	1.500.000.000
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	1.550.000.000	3.890.000.000
	Lãi vay	43.966.356	174.250.182
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	7.860.000.000	7.440.000.000
	Chi hộ	3.075.119.753	-
	Trả vay	2.871.900.000	-
	Lãi vay	19.827.913	22.966.668
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	41.778.776.970	35.066.101.459
	Cho vay	34.750.000.000	10.250.000.000
	Bán cám	13.999.372.100	-
	Bán heo	4.932.337.691	28.069.331.616
	Lãi cho vay	4.062.852.839	2.784.211.741
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	13.243.015
	Thu hồi cho vay	-	19.000.000.000
Đồng An Khánh	Cho vay	64.900.000.000	45.550.000.000
	Mua heo	29.933.924.249	13.776.959.314
	Lãi cho vay	6.279.403.564	4.770.115.890
	Thu hồi cho vay	2.000.000.000	5.000.000.000
	Bán hàng	42.926.752	-
	Bán heo	-	5.348.513.864
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	114.998
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	1.225.804.931	1.376.990.137
	Trả vay	550.000.000	560.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	27.460.316.471	48.563.453.253
	Thu hồi cho vay	19.500.000.000	16.000.000.000
	Lãi cho vay	4.145.141.744	4.003.176.812
	Cho vay	1.600.000.000	36.630.000.000
	Bán hàng	705.890.904	1.290.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	42.054.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Trang Trại Xanh 2	Mua heo	132.093.015.023	150.682.588.558
	Thu hồi cho vay	127.900.000.000	28.000.000.000
	Cho vay	8.650.000.000	92.151.830.211
	Bán heo	8.142.352.317	-
	Lãi cho vay	3.395.748.553	5.869.069.756
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	17.454.552
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	2.475.600
Trang Trại Xanh 1	Thu hồi cho vay	30.000.000.000	10.000.000.000
	Mua heo	20.184.378.270	133.500.623.129
	Lãi cho vay	5.350.010.513	5.948.670.785
	Cho vay	3.200.000.000	45.550.000.000
	Bán heo	19.234.340	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	893.074.164
	Góp vốn	-	800.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	109.612.797.422	150.097.040.030
	Cho vay	22.950.000.000	71.700.000.000
	Bán heo	9.383.434.685	8.271.069.104
	Lãi cho vay	257.794.521	1.740.609.863
	Thu hồi cho vay	-	122.830.000.000
	Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức	-	50.000.000.000
	Góp vốn	-	1.000.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	155.091.780
Tâm Hưng	Mua heo	28.301.103.186	19.949.407.610
	Bán heo	10.426.593.777	9.540.952.495
	Cho vay	6.800.000.000	43.513.144.104
	Lãi cho vay	2.638.261.546	2.017.029.144
	Thu hồi cho vay	-	10.700.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	167.719.368
Tân Châu	Mua heo	159.423.803.722	222.080.069.350
	Thu hồi cho vay	37.519.412.603	15.000.000.000
	Bán hàng	357.202.584	9.193.984.506
	Lãi cho vay	55.508.172	2.366.961.153
	Cho vay	-	35.350.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	55.546.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Sông Hình	Cho vay	44.500.000.000	16.338.989.313
	Góp vốn	33.000.000.000	-
	Thu hồi cho vay	29.188.989.313	-
	Bán hàng	3.486.635.758	-
	Lãi cho vay	586.586.300	81.772.218
	Mua heo	502.230.670	-
	Trả vay	-	3.595.000.000
	Lãi vay	-	66.206.301
Bắc An Khánh	Mua heo	144.843.833.571	164.438.200.802
	Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức	60.000.000.000	50.000.000.000
	Cho vay	36.800.000.000	22.000.000.000
	Lãi cho vay	564.221.918	2.478.057.535
	Bán hàng	62.627.608	-
	Thu hồi cho vay	-	137.600.000.000
	Góp vốn	-	800.000.000
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	350.000
BAF Bình Định	Mua cám	165.206.503.500	-
	Cho vay	37.200.000.000	-
	Trả vay	31.565.119.000	47.800.000.000
	Vay	17.000.000.000	-
	Lãi vay	377.709.881	1.977.144.089
	Lãi cho vay	286.520.548	-
	Bán cám	96.026.000	-
	Góp vốn	-	1.600.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Chi phí thuê trại	6.000.000.000	5.274.545.455
	Thu hồi cho vay	-	2.858.606.034
	Lãi cho vay	988.408.770	1.080.389.509
Hải Đăng Tây Ninh	Mua heo	462.256.271.942	328.087.245.284
	Cần trừ công nợ phải trả với cổ tức	150.000.000.000	-
	Cho vay	73.500.000.000	158.600.000.000
	Thu hồi cho vay	49.300.000.000	35.000.000.000
	Thanh lý tài sản cố định	-	2.250.000.000
	Lãi cho vay	2.011.681.133	7.016.149.628
	Bán hàng	537.999.096	3.112.290.000
	Thanh lý cám	-	39.275.000
Logistic BAF	Mua dịch vụ	57.601.197.023	19.613.550.605
	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Cho vay	23.400.000.000	3.850.000.000
	Lãi cho vay	1.980.928.865	437.367.221
	Mua tài sản cố định	272.262.537	-
	Thanh lý tài sản cố định	35.060.000	25.174.700.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	64.114.623.002	302.447.009
	Trả vay	9.940.000.000	750.000.000
	Lãi vay	110.492.053	405.754.520
	Bán hàng	110.076.645	-
	Vay	-	4.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	7.016.541.372	5.152.078.356
	Trả vay	2.500.000.000	550.000.000
	Góp vốn	-	213.000.000.000
	Vay	-	213.000.000.000
Siba Tech	Xây dựng trại	221.997.069.564	15.908.627.805
	Thu hộ	517.591.064	-
	Bán hàng	167.110.480	60.658.500
	Mua hàng	52.781.500	-
	Chi hộ	35.540.000	-
Hòa Phát Bốn	Cho vay	85.944.315.766	-
	Thu hồi cho vay	37.500.000.000	-
	Mua heo	10.591.400.335	-
	Bán heo	2.991.571.882	-
	Lãi cho vay	2.150.092.589	-
Khôi Dương	Góp vốn	29.997.000.000	-
	Trả vay	14.100.000.000	-
	Lãi vay	482.058.341	-
Thành Đạt Gia Lai	Cho vay	56.500.000.000	-
	Lãi cho vay	2.300.012.054	-
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	2.301.386.302	629.654.795
	Trả vay	900.000.000	-
	Góp vốn	-	80.000.000.000
	Vay	-	79.800.000.000
Thanh Xuân	Bán heo	10.518.088.571	4.415.282.838
	Bán cám	18.136.395.500	-
	Mua heo	32.641.332.172	12.839.508
	Cho vay	20.200.000.000	11.020.000.000
	Lãi cho vay	1.469.304.659	124.860.821
	Thanh lý tài sản cố định	-	413.241.377
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	258.239.815
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	37.313.637
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	9.820.471.233	2.678.794.520
	Trả vay	2.950.000.000	-
	Góp vốn	-	340.000.000.000
	Vay	-	339.500.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2	Trả vay	12.300.000.000	-
	Lãi vay	9.760.043.837	2.622.986.301
	Góp vốn	-	340.000.000.000
	Vay	-	339.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Tây An Khánh	Góp vốn	108.000.000.000	-
	Thu hồi cho vay	88.630.000.000	-
	Cho vay	23.550.000.000	10.800.000.000
	Vay	10.000.000.000	-
	Trả vay	10.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.186.499.179	743.087.672
	Lãi vay	47.046.576	-
Chăn nuôi TMC	Cho vay	26.900.000.000	147.841.000.000
	Mua heo	23.699.644.263	-
	Thu hồi cho vay	2.331.000.000	70.000.000.000
	Lãi cho vay	1.552.257.041	1.094.656.274
	Bán hàng	142.769.767	13.530.060.861
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	2.881.718.159
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	-	1.079.146.004
	Thanh lý tài sản cố định	-	308.422.782
	Thanh lý cảm	-	245.047.500
BAF Ninh Bình	Vay	23.000.000.000	-
	Lãi vay	4.438.734.245	-
	Trả vay	800.000.000	-
Siba Cư Jut	Mua dịch vụ	1.290.159.207	-
A An	Bán hàng	108.797.520	58.656.000
A An – Đồng Tháp	Bán hàng	30.074.400	-
Tân Long	Bán hàng	42.327.840	95.624.900
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	46.862.280	-
Tân Long – Hải Phòng	Bán hàng	18.935.280	-
Ocoba	Bán hàng	2.042.400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2026.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	74.126.692.846	107.255.954.720
Thanh Xuân	Bán hàng	41.435.645.287	34.165.328.326
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	33.133.780.452	46.769.998.737
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	16.018.140.673	49.101.345.001
Chăn nuôi TMC	Bán hàng	13.613.188.371	18.407.306.056
Tâm Hưng	Bán hàng	10.138.717.782	42.985.660.341
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	8.065.878.450	-
Đồng An Khánh	Bán hàng	3.346.334.800	19.158.437.707
Hòa Phát Bồn	Bán hàng	2.418.050.406	4.508.875.661
Nam An Khánh	Bán hàng	300.000.000	105.779.604
Siba Tech	Bán hàng	291.862.194	-
Tân Châu	Bán hàng	171.711.467	5.768.635.166
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Bán hàng	117.874.679	-
Tân Long – Đồng Tháp	Bán hàng	36.489.398	-
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	30.146.790	16.248.534.959
Bắc An Khánh	Bán hàng	7.569.720	18.028.425.730
Sông Hình	Bán hàng	7.569.720	4.980.007
Logistic BAF	Bán hàng	-	24.692.170.000
Tân Long	Bán hàng	-	204.636.348
BAF Tây Ninh	Bán hàng	-	72.018.310
TỔNG CỘNG		203.259.653.035	387.478.086.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản cho vay ngắn hạn			
Đông An Khánh	Cho vay	264.492.405.759	195.313.002.195
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	219.464.655.966	240.914.645.453
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	181.561.263.139	142.748.410.300
Nam An Khánh	Cho vay	146.071.510.026	159.826.368.282
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	131.438.830.685	247.293.082.132
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	111.106.314.379	94.894.633.246
Thành Đạt Gia Lai	Cho vay	102.719.433.423	43.919.421.369
Tâm Hưng	Cho vay	98.928.744.148	89.490.482.602
Hòa Phát Bốn	Cho vay	83.130.805.047	32.536.396.692
BAF Tây Ninh	Cho vay	73.440.492.953	-
Chăn nuôi TMC	Cho vay	68.448.261.699	42.333.901.863
Thanh Xuân	Cho vay	59.171.882.740	37.502.578.081
Sông Hình	Cho vay	45.061.072.057	29.163.475.070
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	42.701.552.392	41.713.143.622
BAF Bình Định	Cho vay	37.486.520.548	-
Bắc An Khánh	Cho vay	37.364.221.918	-
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	23.207.794.521	-
Tây An Khánh	Cho vay	7.943.791.781	75.563.266.303
Logistic BAF	Cho vay	-	52.367.610.739
Tân Châu	Cho vay	-	46.440.412.157
TỔNG CỘNG		1.733.739.553.181	1.572.020.830.106
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	52.758.433.975	102.240.418.462
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	2.243.055.172	-
Nam An Khánh	Mua hàng	644.711.488	-
Solacons	Mua hàng	272.727.273	272.727.273
Chăn nuôi Kim Hoi	Thuê trại	-	300.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Sử dụng dịch vụ	-	85.945.061
TỔNG CỘNG		55.918.927.908	102.899.090.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khác			
Hải Đăng Tây Ninh	Cổ tức	60.000.000.000	150.000.000.000
Tân Châu	Cổ tức	75.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 2	Cổ tức	25.000.000.000	-
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	22.110.662.223
Bắc An Khánh	Cổ tức	10.000.000.000	60.000.000.000
Tâm Hưng	Cổ tức	10.000.000.000	-
Logistic BAF	Chi hộ	499.060.000	604.762.852
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Chi hộ	351.756.600	351.756.600
Hòa Phát Bốn	Chi hộ	282.923.550	67.085.597.646
Chăn nuôi TMC	Chi hộ	-	3.181.481.900
TỔNG CỘNG		203.421.608.007	303.334.261.221
Phải thu dài hạn khác			
Chăn nuôi Kim Hợi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000
Chăn nuôi TMC	Đặt cọc	1.300.000.000	1.300.000.000
TỔNG CỘNG		15.380.000.000	15.380.000.000
Các khoản cho vay dài hạn			
Logistic BAF	Cho vay	77.748.539.604	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn			
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	303.401.861.450	291.416.794.089
BAF Tây Ninh	Mua hàng	259.803.711.020	225.858.401.872
BAF Bình Định	Mua hàng	165.206.503.500	-
Siba Tech	Xây dựng trại	136.902.653.881	112.394.195.051
Tân Châu	Mua hàng	129.609.369.440	150.636.727.198
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	70.594.691.925	8.616.762.691
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	67.873.680.737	137.781.649.437
Bắc An Khánh	Mua hàng	64.236.758.959	71.926.304.203
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	17.894.654.132	52.917.175.084
Hòa Phát Bồn	Mua hàng	10.604.886.565	-
Tâm Hưng	Mua hàng	8.077.277.431	28.192.032.010
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	7.574.259.005	-
Đông An Khánh	Mua hàng	7.074.841.721	4.014.349.989
Thanh Xuân	Mua hàng	5.553.296.268	1.249.258.075
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	4.120.587.914	21.831.488.239
Chăn nuôi TMC	Mua hàng	3.642.749.042	671.770.553
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	1.100.000.000	1.100.000.000
Siba Cư Jút	Mua hàng	483.011.508	611.891.203
Sông Hình	Mua hàng	242.435.999	-
Salacons	Mua hàng	43.636.364	43.636.364
Tân Long	Mua hàng	20.000	1.470.020.000
Nam An Khánh	Mua hàng	-	40.509.990.632
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	-	7.616.158.352
TỔNG CỘNG		1.264.040.886.861	1.158.858.605.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả ngắn hạn khác			
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	21.224.309.590	14.207.768.218
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	9.445.908.495	8.220.103.564
BAF Ninh Bình	Lãi vay	6.527.128.765	2.088.394.520
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	5.327.671.235	3.026.284.933
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.327.235.182	1.283.268.826
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	132.569.312	112.741.399
Logistic BAF	Khác	95.958.000	95.958.000
Tây An Khánh	Lãi vay	47.046.576	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	-	12.885.747.945
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	-	12.835.545.205
BAF Bình Định	Lãi vay	-	17.948.462.276
BAF Tây Ninh	Lãi vay	-	1.877.063.013
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	-	1.100.130.411
TỔNG CỘNG		44.127.827.155	75.681.468.310
Vay ngắn hạn			
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	235.660.000.000	238.160.000.000
BAF Ninh Bình	Vay	149.100.000.000	126.900.000.000
BAF Tây Ninh 1	Vay	77.200.000.000	78.100.000.000
Thiên Phú Sơn	Vay	41.080.000.000	41.630.000.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	402.000.000	1.952.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	-	333.900.000.000
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	-	332.800.000.000
BAF Tây Ninh	Vay	-	31.500.000.000
BAF Bình Định	Vay	-	14.565.119.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	-	9.940.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	-	2.871.900.000
TỔNG CỘNG		503.442.000.000	1.212.319.019.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND	
			Số đầu kỳ	
Vay dài hạn				
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	329.850.000.000	-	
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	321.600.000.000	-	
Khôi Dương	Vay	7.568.075.000	-	
TỔNG CỘNG		659.018.075.000	-	
Phải trả dài hạn khác				
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	22.706.219.178	-	
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	22.595.589.042	-	
Khôi Dương	Lãi vay	484.962.682	-	
TỔNG CỘNG		45.786.770.902	-	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Ông Trương Sỹ Bá	180.000.000	180.000.000
Bà Bùi Hương Giang	861.013.326	630.983.351
Ông Lê Xuân Thọ	72.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Phú	36.000.000	-
Ông Prasad Gopalan	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	108.000.000	108.000.000
Ông Trương Anh Tuấn	814.441.289	603.656.754
Ông Ngô Cao Cường	828.172.900	617.427.714
Ông Nguyễn Văn Minh	877.896.403	615.182.539
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	-	36.000.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	234.823.380	210.482.690
Bà Lưu Ngọc Trâm	22.500.000	22.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	-	289.692.722
Bà Trần Thị Thanh Trà	175.865.155	156.950.577
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	340.976.673	269.064.376
TỔNG CỘNG	4.659.689.126	3.955.940.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	350.988.139.161	359.433.059.105
Từ 1 năm đến 5 năm	1.354.476.722.164	1.362.452.002.480
Trên 5 năm	1.999.986.786.187	2.164.281.211.436
TỔNG CỘNG	3.705.451.647.512	3.886.166.273.021

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán nửa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Giai Xuân	135.834.546.807	417.961.139.495

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

		VND
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	699.840.000.000	578.243.079.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

			VND
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	321.388.990.290	1.577.383.667.871	1.898.772.658.161
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.422.990.761.472	(1.422.990.761.472)	-
Phải thu ngắn hạn khác	473.815.344.313	(154.392.906.399)	319.422.437.914
Hàng tồn kho	1.721.356.683.254	(1.549.126.179.634)	172.230.503.620
Tài sản sinh học ngắn hạn	-	1.549.126.179.634	1.549.126.179.634
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.549.126.179.634	1.549.126.179.634
Tài sản cố định hữu hình	341.463.999.985	(46.848.186.231)	294.615.813.754
- Nguyên giá	454.627.827.325	(50.518.116.343)	404.109.710.982
- Giá trị khấu hao lũy kế	(113.163.827.340)	3.669.930.112	(109.493.897.228)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	523.466.511.033	(401.561.817.305)	121.904.693.728
Tài sản sinh học dài hạn	-	448.410.003.536	448.410.003.536
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	448.410.003.536	448.410.003.536
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	448.410.003.536	448.410.003.536
- Nguyên giá	-	588.885.060.038	588.885.060.038
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	(140.475.056.502)	(140.475.056.502)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Khấu hao và hao mòn	16.267.310.602	57.965.017.710	74.232.328.312
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(120.391.380.598)	35.551.382.697	(84.839.997.901)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(184.678.468.023)	(165.987.292.329)	(350.665.760.352)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	72.470.891.922	72.470.891.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 24.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Phan Thị Khánh Dung



Phan Thị Kim Trang



Bùi Hương Giang



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp bán niên 2026 so với
cùng kỳ năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng	141.768.097.417	108.637.681.979	33.130.415.438	30.5%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng	115.886.931.577	103.617.143.169	12.269.788.408	11.8%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 11.8% so với cùng kỳ năm 2025 do một số yếu tố sau:

- Lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm cải thiện nhờ vào sản lượng 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy quy mô hoạt động và năng lực thị trường của Công ty tiếp tục được củng cố mạnh mẽ.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục khởi công các dự án ứng dụng công nghệ cao mới, khẳng định cam kết đồng hành với chiến lược mở rộng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng đến năm 2030.
- Mảng thịt mảnh, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị Feed – Farm – Food giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp, hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang